

Bản án số: 35/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 01 – 4 – 2024

“ Tranh chấp Ly hôn và nuôi con ”

## NHÂN DANH

### NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

#### TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hoàng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Ông Trần Huy Tùng.

2/ Bà Hà Ngân Kim Tới.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Quốc Dũng – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Bích Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 50/2024/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2024 về việc “Tranh chấp Ly hôn và nuôi con”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1996 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp N, xã Đ, huyện T, tỉnh S.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1989 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện T, tỉnh S.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích N trình bày:*

Bà Nguyễn Thị Bích N với ông Nguyễn Văn L kết hôn với nhau vào năm 2012. Hai người đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh S cấp Giấy chứng nhận số 105 ngày 31/01/2013.

Sau khi kết hôn thời gian đầu sống hạnh phúc. Nhưng đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn hạnh phúc thường xuyên cãi vã. Hai người ly thân từ năm 2023 cho đến nay.

Thời gian chung sống ông bà có hai con chung: 1/Nguyễn Minh Nhật, sinh ngày 10/3/2013 (Bị bệnh bẩm sinh – Hạn chế năng lực hành vi); 2/Nguyễn Minh T, sinh ngày 07/8/2019. Hiện các con đang sống cùng bà N.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Nay bà Nguyễn Thị Bích N yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn L.

- Về con chung: Yêu cầu được trực tiếp nuôi các con. Yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng, mỗi cháu 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) đến khi con đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại biên bản hòa giải ngày 05/3/2024, ông Nguyễn Văn L trình bày:*

Ông L thừa nhận về tình trạng hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung như bà N trình bày là đúng. Tuy nhiên ông L không đồng ý ly hôn.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:*

*Về tố tụng:* Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

*Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Bích N được quyền ly hôn với ông Nguyễn Văn L. Về con chung: Giao các con cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ông L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo luật định. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Bích N đều vắng mặt nhưng nguyên đơn bà N có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt còn ông L thì vắng mặt lần thứ 2 không rõ lý do. Do đó căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án cho ly hôn với ông Nguyễn Văn L.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Bích N với ông Nguyễn Văn L là hôn nhân hợp pháp (hai người có đăng ký kết hôn). Trước khi kết hôn hai người có tìm hiểu nhau trước, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng một thời gian sau, thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng không còn hạnh phúc. Hai người không còn chung sống với nhau từ cuối năm 2023 đến nay. Đối với ông L, ông không đồng ý ly hôn với lý do còn thương yêu vợ con. Nhận thấy trong tình cảm vợ chồng phải xây dựng và phát

triển từ hai phía. Tại Tòa, trong quá trình hòa giải, bà N cương quyết xin ly hôn. Hiện nay bà không còn tình cảm với ông L nữa. Nếu kéo dài cuộc hôn nhân này sẽ làm khổ cho cả hai và làm ảnh hưởng đến con cái. Xét thấy tình trạng hôn nhân của hai người đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó bà N yêu cầu được ly hôn với ông L là có căn cứ được quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: 1/Nguyễn M, sinh ngày 10/3/2013 (Bị bệnh bẩm sinh – Hạn chế năng lực hành vi); 2/Nguyễn Minh T, sinh ngày 07/8/2019. Hiện các con đang sống cùng với bà N. Bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi con. Xét thấy con đang sống cùng bà N. Trong đó cháu N1 bị bệnh bẩm sinh nên rất cần được chăm sóc của mẹ nên yêu cầu của bà N phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng, mỗi cháu 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) đến khi con đủ 18 tuổi. Xét thấy: Ông L không trực tiếp nuôi con thì phải có nghĩa cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với quy định tại Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Do đó yêu cầu của bà N có căn cứ chấp nhận.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì quyền lợi hợp pháp của con, Tòa án có thể thay đổi người nuôi con, giải quyết việc cấp dưỡng cho con theo quy định tại Điều 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do bà N yêu cầu nên bà N phải chịu theo luật định.

[7] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Bích N.

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Bích N được quyền ly hôn với ông Nguyễn Văn L.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Minh N2, sinh ngày 10/3/2013 và cháu Nguyễn Minh T1, sinh ngày 07/8/2019 cho bà Nguyễn Thị Bích N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

- Về cấp dưỡng: Ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 1.500.000đ/tháng. Tổng cộng là 3.000.000đ (Ba triệu đồng)/tháng đến khi các con đủ 18 tuổi. Thời gian và phương thức cấp dưỡng: Cấp dưỡng hàng tháng, thời hạn kể từ ngày 01/4/2024. Địa điểm giao nhận tiền: Tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh S.

Ông L có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con mà không ai được cản trở. Trường hợp ông L lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông L.

- Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Nguyễn Văn L phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng.

+ Bà Nguyễn Thị Bích N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002351 ngày 01/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh S. Như vậy bà N đã nộp xong án phí.

Án sơ thẩm được xét xử công khai báo cho các đương sự biết có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện T;
- Chi cục THA huyện T;
- TAND tỉnh S (PKTNV&THA);
- Các đương sự.
- UBND xã Đ, huyện T, tỉnh S;
- Lưu HSVA.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

**Nguyễn Hoàng**

